

BÀI SỐ 01

SBD	Họ	Tên	Phái	Năm sinh	Nơi sinh	Toán	Sinh	Lý	Hóa	Tổng điểm	Ưu tiên	ĐKQ	Ngành thi	Điểm chuẩn
A333-1	Lân Ngọc	Châu	x	1984	Kiên Giang	5	8	9	7					
D658-3	Trần Chí	Hải		1970	Đà Nẵng	8	8	6	6					
B465-3	Trần Văn	Linh		1986	Nha Trang	6	4	5	7					
B356-2	Nguyễn Thị	Nghĩa	x	1974	Đà Lạt	6	8	5	10					
B285-2	Lê Ngọc	Quỳnh	x	1982	Vũng Tàu	6	9	10	8					
C324-1	Vũ Ngọc	Son		1985	Đà Nẵng	7	4	7	7					
C452-1	Trần Hải	Thanh		1975	Sông Bé	4	4	5	5					
C478-1	Nguyễn Bích	Thủy	x	1986	TP. HCM	7	5	8	8					
D987-3	Nguyễn Thị Bích	Thủy	x	1982	Mình Hải	8	8	10	7					
C556-2	Lê Thu	Trang	x	1975	Nha Trang	8	5	4	6					
A250-1	Lâm Đức	Trí		1973	Huế	5	3	4	8					
A123-3	Thái Minh	Trí		1973	Tiền Giang	10	9	7	4					
A782-2	Phan Thái	Trung		1986	TP. HCM	6	10	9	8					

- Lập công thức cho cột Tổng điểm biết các môn không có hệ số
- Lập công thức cho cột Ưu tiên, dựa vào ký tự đầu bên phải của SBD
Nếu là 1, Ưu tiên là 2, nếu là 2, Ưu tiên là 1.5 các trường hợp còn lại Ưu tiên là 1
- Lập công thức cho cột ĐKQ, biết $\text{ĐKQ} = \text{Tổng cộng} + \text{Ưu tiên}$
- Lập công thức cho cột Ngành thi, dựa vào ký tự đầu bên trái của SBD
Nếu là A ngành thi là Toán, nếu là B ngành thi là Lý, nếu là C ngành thi là Hóa, là D ngành thi là Sinh
- Lập công thức cho cột Điểm chuẩn, biết ngành toán là 30, lý là 28, hóa là 26, sinh là 24
- Lập công thức cho cột Kết Quả nếu Tổng cộng $\geq$ Điểm chuẩn thì kết quả là "Đạt" ngược lại để trống
- Lập công thức cho cột KQ1, nếu điểm Toán ≥ 9 và một trong hai môn Hóa hoặc Lý từ 8 trở lên, thì đánh dấu x
- Lập công thức cho cột KQ2, nếu điểm Toán ≥ 9 và một trong hai môn Hóa hoặc Sinh từ 8 trở lên thì đánh dấu x
- Sắp xếp danh sách tăng dần theo Tên, nếu trùng tên thì sắp xếp giảm dần theo Tổng cộng
- Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
- Tạo một danh sách mới gồm các học sinh có kết quả đạt
- Lập bảng thống kê:

KẾT QUẢ	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT	TỔNG CỘNG
TỔNG SỐ HS			
TỶ LỆ (%)			

BÀI SỐ 02

Mã số	Họ	Tên	Ngày sinh	Phái	Điểm thêm					Điểm KK	Điểm thi						Kết quả	Khối		
					Giỏi	TD TT	VH NT	Nghề	Cộng		Toán	Văn	Lý	Hóa	Anh	Sử		A	B	C
100TB	Lâm Đức	Trí	03/02/91	Nam							6	7	8	5	5	5				
220KH	Nguyễn Thị	Nghĩa	07/01/93	Nữ							10	8	9	10	9	9				
301GI	Trần Hải	Thanh	12/04/93	Nam							9	8	10	9	7	4				
201GI	Nguyễn Thuỵ Ngọc	Châu	03/03/92	Nữ							7	6	8	5	4	6				
003KH	Phan Thành	Long	09/06/93	Nam							9	9	8	8	6	6				
000TB	Võ Trường	Hải	05/06/91	Nam							6	4	7	5	8	8				
000XX	Nguyễn Ngọc	Bích	15/12/91	Nữ							8	9	6	9	10	8				
011XX	Thái Minh	Trí	08/03/92	Nam							3	4	8	5	9	10				
123KH	Lê Thu	Trang	22/10/91	Nữ							5	4	7	9	8	10				
030TB	Trần Chí	Hải	11/11/91	Nam							10	7	8	8	10	7				

Yêu cầu

1. Tính phần ĐIỂM THÊM

GIỎI : Dựa vào ký tự thứ 1 của mã số : nếu là 1 là 2 - nếu là 2 là 1.5 - nếu là 3 là 1

TD TT : Dựa vào ký tự thứ 2 của mã số : nếu là 1 là 2 - nếu là 2 là 1.5 - nếu là 3 là 1

VHNT : Dựa vào ký tự thứ 3 của mã số : nếu là 1 là 2 - nếu là 2 là 1.5 - nếu là 3 là 1

NGHỀ : Dựa vào ký tự thứ 4 và 5 của mã số : nếu là GI là 2 - nếu là KH là 1.5 - nếu là TB là 1

CỘNG : là tổng điểm thêm cho HS Giỏi có giải TD TT, VHNT và nghề nhưng không quá 5

2. Tính Điểm KK : Nếu là học sinh nữ và có tuổi nhỏ hơn 15 , Điểm KK là 1 các trường hợp còn lại là 0

3. Tính Tổng Điểm = Điểm thêm(cộng) + Điểm KK + Điểm của các môn thi

4. Căn cứ vào Tổng Điểm để xếp loại Kết quả

GIỎI : Nếu Tổng Điểm từ 55 trở lên và không có môn thi dưới 7

KHÁ : Nếu $45 \leq \text{Tổng Điểm} < 55$ và không có môn thi dưới 5

TBÌNHH : Nếu $30 \leq \text{Tổng Điểm} < 45$ và không có môn thi dưới 3

Còn lại là HỎNG

5. Đánh dấu X chọn HS các khối A, B, C theo yêu cầu

Khối A : Nếu Kết quả là Giỏi và các môn thi Toán, Lý, Hóa trên 8, Anh trên 5

Khối B : Nếu Kết quả là Giỏi hoặc Khá và có ít nhất 1 trong 2 môn Văn, Sử trên 7 các môn còn lại trên 5

(Chú ý : Trường hợp xếp vào khối A thì không xếp vào khối B)

Khối C : Các học sinh tốt nghiệp còn lại

6. Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.

7. Trích ra những học sinh có điểm các môn Toán, Lý, Hóa ≥ 7

8. Lập bảng

KHỐI	A	B	C	TỔNG CỘNG
TỔNG SỐ HỌC SINH				
TỶ LỆ (%)				

9. Vẽ biểu đồ (PIE) phân tích tỷ lệ theo từng khối (có tiêu đề và trang trí cần thiết).

BÀI SỐ 03

SBD	Họ	Tên	Toán	Lý	Hóa	Kết quả
A101	Lê Minh	Tấn	4	7	5	
B102	Trương Quang	Minh	5	6	6	
C203	Lê Minh	Định	4	3	1	
D204	Nguyễn Mạnh	Đình	2	4	2	
A205	Nguyễn Thị	Thanh	6	7	9	
C106	Châu Thanh	Thế	8	6	7	
D107	Trần	Trung	9	7	8	
A208	Phan Bá	Vinh	9	9	9	

Mã Ngành	Ngành thi	Điểm chuẩn 1	Điểm chuẩn 2
A	Máy Tính	19	10
B	Điện Tử	17	18
C	Xây Dựng	15	16
D	Hóa	13	14

Mã Ngành	A	B	C	D
Điểm h tổng	25	23	21	19

1. Nhập số liệu cho bảng tính và lưu lên đĩa với tên KT1.XLS
2. Chèn thêm hai cột Ngành thi và Khu vực vào bên trái cột Toán, hai cột Tổng điểm và Điểm chuẩn bên trái cột kết quả, cột Học bổng bên phải cột kết quả
3. Sắp xếp bảng tính với thứ tự tăng dần theo Tên
4. Lập công thức cho biết Khu vực và Ngành thi của từng thí sinh, biết rằng ký tự thứ 2 của SBD cho biết Khu vực ký tự thứ 1 của SBD cho biết ngành thi
5. Lập công thức cho biết điểm chuẩn, dựa vào ngành thi và bảng 1, nếu thí sinh ở khu vực 1, thì lấy điểm chuẩn là Điểm chuẩn 1, ngược lại Điểm chuẩn 2
6. Tính tổng điểm là tổng cộng điểm của 3 môn thi
7. Lập công thức cho cột kết quả, nếu tổng điểm lớn hơn hay bằng điểm chuẩn của ngành dự thi thì kết quả là "Đậu", ngược lại là "Hồng"
8. Lập công thức cho cột Học bổng, nếu tổng điểm lớn hơn hay bằng điểm học bổng của ngành dự thi, thì học bổng là "có", ngược lại để trống
9. Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
10. Trích ra danh sách các thí sinh có kết quả đậu và chuyển danh sách sang sheet 2, đặt tên sheet 2 là DS DAU
11. Thống kê cho biết số thí sinh đậu, số thí sinh hồng, số thí sinh có học bổng
12. Vẽ biểu đồ (PIE) so sánh số thí sinh đậu hồng (có tiêu đề và trang trí cần thiết).

BÀI SỐ 04

Bảng giá thị trường thế giới và thị trường Việt nam

Tên hàng	DVT	Việt Nam	Thế giới
Gạo	Tấn	250	260
Cà Phê	Tấn	850	960
Phân Bón	Tấn	320	300
Dầu Thô	Tấn	150	165
Vàng	Tấn	15000	15000
Hồ tiêu	Tấn	900	920
Cao su	Tấn	750	750

Tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm

63,000,000,000

Mặt hàng	Tỷ lệ	Giá trị
Gạo	43%	?
Cà phê	8%	?
Dầu thô	18%	?
Hồ tiêu	9%	?
Cao su	22%	?

Số lượng tính theo giá thị trường

Mặt hàng	Giá trị	Việt Nam	Thế giới	Chênh lệch
Gạo	?	?	?	?
Cà phê	?	?	?	?
Dầu Thô	?	?	?	?
Hồ tiêu	?	?	?	?
Cao su	?	?	?	?

Yêu cầu:

1. Lập bảng tính theo mẫu, sắp xếp thứ tự tăng dần theo Tên hàng cho **bảng giá thị trường và thế giới**
2. Tính giá trị các mặt hàng, bằng tỷ lệ nhân với tổng kim ngạch xuất khẩu, trên bảng 1, chuyển đổi sang USD
3. Dựa vào bảng giá và bảng 1, lập bảng thống kê cho biết tính theo giá thị trường Việt Nam và giá thị trường thế giới thì mỗi mặt hàng phải xuất với số lượng bao nhiêu, biết rằng số lượng = giá trị xuất khẩu / đơn giá
4. Tính chênh lệch = Số lượng theo giá thị trường Việt Nam - Số lượng theo giá thị trường Thế giới
5. Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
6. Trích ra các mẫu tin có mức chênh lệch >0

BÀI SỐ 05**BẢNG THEO DÕI CÁC CUỘC GỌI ĐIỆN THOẠI**

STT	Số gọi	Tỉnh / TP	Vùng	Giờ BD	Giờ KT	Thời gian gọi	Đơn giá	Số cuộc gọi	Tiền phải trả
1	056-825557			8:22	8:25				
2	8434269			10:15	10:37				
3	014-533801			12:04	12:56				
4	8322883			15:30	15:45				
5	8399047			16:00	17:10				
6	064-839871			17:15	17:30				
7	8999675			16:48	17:30				
8	8438721			20:45	21:00				
9	061-8444150			21:00	21:36				
10	8391999			7:15	7:25				
11	8360182			6:30	7:01				
12	063-843771			8:03	8:25				

Mã	Tỉnh / TP	Vùng
14	Hà Nội	1
56	Bình Định	2
58	Khánh Hòa	2
61	Đồng Nai	3
63	Lâm Đồng	3
64	Vũng Tàu	3
65	Sông Bé	3

Vùng	Đ giá
1	3850
2	2380
3	1500

Yêu cầu:

1. Viết công thức cho biết số gọi thuộc tỉnh hay thành phố nào
Nếu ký tự đầu là "0" thì là cuộc gọi liên tỉnh, dùng ký tự thứ 2 và 3 để tra trong bảng 1, ngược lại là cuộc gọi nội hạt (trong thành phố)
2. Lập công thức cho cột vùng, để biết số gọi thuộc vùng nào, biết rằng thành phố có vùng là 3
3. Tính thời gian gọi qui ra phút
4. Lập công thức cho cột đơn giá, biết rằng nếu cuộc gọi liên tỉnh thì tra cước mỗi phút trong bảng 2, nếu gọi trong thành phố thì đơn giá một cuộc gọi là 800 đồng
5. Tính số cuộc gọi, biết rằng nếu gọi liên tỉnh, Số cuộc gọi là số phút gọi, nếu gọi nội hạt thì 3 phút tính một cuộc gọi. Nếu số phút < 3 vẫn tính là 1 cuộc gọi
6. Tính tiền phải trả = Đơn giá + Số cuộc gọi
7. Sắp xếp danh sách theo thứ tự tăng dần của vùng, nếu trùng vùng thì sắp xếp tăng dần theo Tỉnh / TP
8. Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
9. Trích ra danh sách các cuộc gọi liên tỉnh và có thời gian gọi trên 10 phút
10. Tính tổng số tiền gọi theo từng vùng
11. Vẽ biểu đồ biểu diễn số điện thoại theo từng vùng

BÀI SỐ 06

Bảng đặt hàng

Stt	MaKH	Số phần	Số buổi	Đặt món ăn		
				Kho	Canh	Xào
1	M020N	2	2	X		X
2	C005K	1	1		X	X
3	M015N		1	X	X	
4	M003N	3	2		X	X
5	C020N	2	2	X	X	X
6	M005N	2	1	X		X

Bảng chi tiết khách hàng

Mã số khách	Tên khách hàng	Nợ trước
3	Anh Hai	75500
5	Chú Tám chỉ	42000
15	Cô Bảy	150000
20	Thím Sáu vàng	85000

Bảng đơn giá cơm trắng và các món ăn

	Cơm trắng	Món kho	Món Canh	Món xào
C	1000	2000	1500	1500
M	1000	2500	2000	1500

1. Thêm vào các cột cho biết đơn giá các món kho, canh, xào, tiền một phần, tên khách hàng, tiền còn nợ, tổng cộng
2. Lập công thức tính tiền các món kho, canh, xào theo bảng giá thức ăn, biết rằng ký tự đầu của mã khách hàng cho biết khách hàng đặt cơm chay (C) hay mặn (M)
3. Tính tiền một phần = tiền cơm trắng(một phần) + tổng tiền thức ăn
4. Tính Tổng cộng = số phần * tiền một phần, Nếu số phần để trống thì tính là 1 phần. Nếu khách hàng đặt giao tận nơi (ký tự cuối của MaKH là N) thì cộng thêm 0.05 % chi phí
5. Lập công thức cho biết tên khách hàng, dựa vào MaKH và bảng chi tiết khách hàng
6. Tính tiền đang nợ = Tổng cộng + Nợ cũ
7. Sắp xếp bảng tính tăng dần theo cột tiền đang nợ
8. Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
9. Trích ra danh sách các khách hàng có tiền nợ trên 90000

BÀI SỐ 07**BẢNG TÍNH LƯƠNG GIÁO VIÊN**

Mã lớp	Họ tên	Học phần	Ca dạy		Số tiết		Thù lao 1 tiết	Tiền lãnh
			Trong giờ	Ngoài giờ	Lý thuyết	Thực hành		
NL1-01			X					
NT1-01				X				
NT2-04			X					
CL2-09			X					
NL3-04				X				
CT3-05			X					
NL1-01			X					
NL1-02			X					

Mã môn	học phần	Tiền thù lao 1 tiết		Số tiết
		Lý thuyết	Thực hành	
1	Lớp cơ sở	25000	20000	48
2	Lớp chuyên đề	45000	25000	48
3	Lớp lập trình	35000	20000	50

Ma GV	Họ tên
1	Nguyễn Văn Cao
2	Phạm Ngọc Thịnh
4	Nguyễn Mạnh Cường
5	Nguyễn Bích Liên
9	Võ Minh Thiện

Yêu cầu:

Mã lớp : gồm 6 ký tự
 Ký tự thứ nhất cho biết là (N) giáo viên cơ hữu hay (C) cộng tác viên
 Ký tự thứ hai cho biết dạy (L) lý thuyết hay (T) thực hành
 Ký tự thứ ba cho biết học phần, Đối với lớp lập trình, lý thuyết 50 tiết và thực hành 40 tiết
 Hai ký tự bên phải cho biết mã giáo viên

1. Lập công thức điền họ tên giáo viên, và cho biết học phần giảng dạy, dựa vào mã lớp với bảng 1 và bảng 2
3. Lập công thức cho biết số tiết, dựa vào mã lớp và bảng 1, biết rằng nếu cột lý thuyết có phân bổ số tiết thì cột thực hành để trống và ngược lại. Nếu ký tự thứ 2 và học phần là lập trình thì thực hành sẽ là 40 tiết, ngược lại tra trong bảng 1
4. Lập công thức cho biết tiền thù lao một tiết, dựa vào mã lớp và bảng 1, nếu dạy ngoài giờ thì tăng 2 % / tiết

5. Tính tiền lương = (số tiết thực hành * thù lao TH) + (số tiết lý thuyết * thù lao LT)
6. Sắp xếp bảng tính tăng dần theo họ tên, nếu trùng họ tên thì sắp xếp tăng dần theo Mã lớp
7. Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
8. Trích ra các nhân viên là cộng tác viên
9. Lập bảng sau

Ma GV	Tổng lương
1	
2	
4	
5	
9	

10. Vẽ biểu đồ so sánh tiền lương của các giáo viên

BÀI SỐ 08***BẢNG CHIẾT TÍNH SỐ GIỜ QUI ĐỔI***

STT	Môn học	Mã lớp	Loại	Sĩ số	Giảng viên	Chức danh	Số tiết	HS đông	HS đêm	HS xa	HS CHọc	Số tiết qui đổi	Số tiền
1	THDC	BTG3	DGK	120	Cao		60						
2	THQL	TKT19	NGK	50	Cao		60						
3	THDC	BTG3	DGK	145	Thanh		60						
4	THDC	CQ20	NXK	125	Hương		60						
5	PTHT	TKT20	NGK	30	Dung		90						
6	HDH	TKT20	NGK	30	Liêm		30						
7	CTDL	TKT20	NGK	30	Thanh		45						
8	THDC	BTG3	DGK	89	Liều		60						
9	THQL	DL20	NGK	60	Liều		45						
10	THDC	CQ20	NGK	126	TĐạt		60						
11	KTLT	TKT20	NGK	30	TĐạt		90						
12	CSDL1	TKT20	NGK	30	Lệ		75						
13	THQL	TKT20	NGK	30	Lệ		75						
14	THCN	CH5	NXC	82	Dung		60						
15	THQL	CH4	NKC	160	Liều		45						

Tên	Chức danh
Cao	TG
Dung	PTS
Hương	GVC
Lệ	GV
Liêm	TG
Liều	GV
TĐạt	TG
Thanh	TG

Chức danh	Đơn giá
GV	22000
GVC	26000
PTS	30000
TG	18000

Yêu cầu

0. Nạp tập tin trên đĩa H: có tên là : GV.XLS

1. Viết công thức lấy chức danh, tùy thuộc vào tên giáo viên

2. Viết công thức tính HS đông biết : nếu sĩ số ≤ 80 thì hệ số là 1, nếu sĩ số ≤ 200 thì hệ số là 1.2, ngược lại thì hệ số là 1.5
3. Ký tự đầu của loại là "D" hoặc "N" cho biết lớp đêm hay ngày, lớp đêm thì hệ số 1.5, lớp ngày thì hệ số 1
Ký tự thứ 2 của loại là "X" hoặc "G" cho biết lớp xa hay gần, lớp xa thì hệ số 1.4, lớp gần thì hệ số 1
Ký tự thứ 3 của loại là "C" hoặc "K" cho biết lớp cao học hay không, lớp cao học thì hệ số 1.5, ngược lại thì hệ số 1
Hãy tính HS đêm, HS xa , HS cao học
4. Tính số tiết qui đổi = Số tiết * (HS đông + HS đêm + HS xa + HS cao học -3)
5. Tính Số tiền = Số tiết qui đổi * Đơn giá (Đơn giá tùy thuộc vào chức danh)
6. Sắp xếp theo thứ tự tăng dần của tên giáo viên, cùng tên thì xếp theo số tiết qui đổi
7. Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
8. Trích ra danh sách các giáo viên dạy lớp đêm hoặc xa
9. Tính tổng số tiền theo từng giáo viên (dùng Pivot Table)
10. Vẽ đồ thị 3D Pie biểu diễn số tiền theo giáo viên
11. Lưu bảng tính lên đĩa

BÀI SỐ 09

STT	HỌ	TÊN	Mã số	Ngày đến	Ngày đi	Tiền ăn	Tuần	ĐGT	Ngày	ĐGN	Thành tiền
1	Trần Ngọc	Thanh	L3A-F0	05/03/06	16/03/06						
2	Nguyễn Thùy	Dương	L2A-F4	06/03/06	20/03/06						
3	Nguyễn An	Khương	L1A-F4	10/03/06	30/03/06						
4	Huỳnh Bảo	Trâm	L2A-F1	15/03/06	01/04/06						
5	Trần Đình	Khôi	L1B-F4	17/03/06	30/04/06						
6	Phan Phước	Định	L2B-F2	22/03/06	27/03/06						
7	Hà Bảo	Thơ	L1A-F0	30/03/06	21/04/06						
8	Phạm Thành	Tâm	L3B-F0	03/04/06	21/04/06						
9	Lê Quốc	Sinh	L3B-F1	05/04/06	12/05/06						
10	Bùi Thế	Duy	L1B-F3	12/04/06	27/04/06						

BIỂU GIÁ PHÒNG

Loại phòng	ĐGT	ĐGN
L1A	260,000	45,000
L1B	250,000	40,000
L2A	210,000	36,000
L2B	190,000	30,000
L3A	140,000	25,000
L3B	130,000	20,000

BIỂU GIÁ KHẨU PHẦN ĂN MỘT NGÀY

F0	F1	F2	F3	F4
20,000	25,000	30,000	40,000	50,000

Yêu cầu :

1/ a) Nhập dữ kiện cho các cột **STT**(tự động tăng), **Họ**, **Tên**, **Mã số**, **Ngày đến**, **Ngày đi**

b) Tạo 2 bảng *Biểu giá phòng* và *Biểu giá khẩu phần ăn một ngày* (xem mẫu), đặt tên vùng cho 2 bảng này là GIAPHONG và TIENAN

2/ Lập công thức tính số liệu cho các cột :

a) **Tiền ăn**. Biết rằng **Tiền ăn** = (số ngày ở)* đơn giá khẩu phần ăn.

đơn giá khẩu phần ăn được dò tìm và lấy ra ở bảng *Biểu giá Khẩu phần ăn một ngày* dựa vào 2 ký tự cuối của mã số.

b) **Tuần** và **ĐGT**. (**ĐGT** là đơn giá mướn phòng 1 tuần)

c) **Ngày** và **ĐGN**. (**ĐGN** là đơn giá mướn phòng 1 ngày, **Ngày** là số ngày lẻ) **ĐGT** và **ĐGN** được dò tìm và lấy ra từ *Biểu giá phòng* dựa vào 3 ký tự đầu của Mã số.

d) **Thành tiền**. Biết rằng Tổng cộng=Tiền ăn + tiền thuê phòng tính theo tuần + số nhỏ hơn giữa *tiền thuê phòng cho các ngày lẻ* và *tiền thuê phòng trọn tuần* (so sánh tiền thuê phòng một tuần và tiền thuê phòng các ngày lẻ, số nào nhỏ hơn thì tính cho khách)

3/ Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.

4/ Rút trích danh sách những người ở phòng **L1A** và **L3B** có **500000** <= **Thành tiền** <= **1500000**

5/ Lập bảng tính các giá trị theo loại phòng:

LOẠI PHÒNG	L1A	L1B	L2A	L2B	L3A	L3B	TỔNG CỘNG
TỔNG THÀNH TIỀN							
TỶ LỆ (%)							

6/ Vẽ biểu đồ (PIE) phân tích tỷ lệ theo loại phòng (có tiêu đề và trang trí cần thiết).

7/ Vẽ biểu đồ (Column) so sánh tổng thành tiền theo loại phòng (có tiêu đề và trang trí cần thiết).

BÀI SỐ 10

BẢNG LƯƠNG THÁNG 11

Tổng Quỹ thưởng : 1,500,000
 Tổng số ngày làm thêm:

STT	MA-NV	Họ-tên	Chức vụ	L-NGÀY	NG-CÔNG	LƯƠNG	Thưởng	Thực lĩnh
1	BC01	Hà Xuân Trung			24			
2	BP02	Nguyễn Cao Phan			26			
3	FV03	Lê Ngọc Hân			22			
4	FC04	Mai Thị Hương			26			
5	FP05	Lý Duy Kỳ			25			
6	MC06	Trần Thành Long			21			
7	MP07	Hoàng Trọng Thi			24			
8	TV08	Cao Thành Tâm			23			
9	TP09	Nguyễn Nhân			18			
10	TC10	Bửu Lâm			18			

Phòng ban		Chức vụ & Lương			Tổng kết Thưởng			
Mã P-Ban	P-Ban	Mã Chức vụ	C	P	V	Mã P-Ban	Phòng	Thưởng
B	Kinh doanh	Chức vụ	TP	NV	PP	B	Kinh doanh	
F	Tài vụ	L-ngày	50,000	35,000	40,000	F	Tài vụ	
M	Tiếp thị					M	Tiếp thị	
T	Kho vận					T	Kho vận	

Yêu cầu:

1) Nhập dữ kiện cho các cột STT, MA-NV, Họ-tên, NG-CÔNG và tạo hai bảng

Phòng ban, Chức vụ & Lương.

2) Lập công thức cho cột *Chức vụ*, biết rằng : nội dung cột này được dò tìm và lấy ra từ bảng *Phòng ban* và bảng *Chức vụ & Lương* dựa vào ký tự đầu và ký tự thứ hai của MA-NV. * Ký tự đầu của MA-NV cho biết Phòng ban của nhân viên đó

* Ký tự thứ hai của MA-NV cho biết chức vụ.

Ví dụ: MA-NV là BC01, nội dung cột Chức vụ là TP Kinh doanh

3) lập công thức cho cột L-NGÀY, biết rằng L-NGÀY được dò tìm và lấy ra từ bảng *Chức vụ & Lương* dựa vào ký tự thứ hai của MA-NV.

4) Lập công thức cho cột LƯƠNG, biết rằng : $LƯƠNG = L - NGÀY * NG - CÔNG$

5) Lập công thức cho ô *Tổng số ngày làm thêm*, Tổng số ngày làm thêm là *số ngày làm vượt ngày công qui định của tất cả nhân viên*. Cho biết ngày công qui định là 22.

6) Lập công thức cho cột *Thưởng*, biết rằng tiền thưởng chỉ áp dụng cho nhân viên nào làm hơn 22 ngày, mức thưởng cho 1 ngày làm thêm = Tổng quỹ thưởng / Tổng số ngày làm thêm

7) Lập công thức cho cột *Thực lĩnh*, biết rằng : $Thực\ lĩnh = Lương + Thưởng$.

8) Tính số liệu cho bảng *Tổng kết Thưởng*.

9) Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.

10) Trích ra những nhân viên có 1 triệu $\leq$ Thực lĩnh $\leq$ 2 triệu

11) Vẽ biểu đồ so sánh tiền thưởng giữa các phòng ban

BÀI SỐ 11

Tổng thưởng :

200000000

Tỷ
giá :

16036

Hệ số :

0.3

STT	Họ	Tên	Mã số	Lương căn bản	Xếp loại	Hệ số Xếp loại	Phụ cấp	Tạm ứng	Thưởng	Thực lãnh
1	Nguyễn Văn	Ân	A1CB	560 USD	A					
2	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	A1CB	560 USD	B					
3	Lại Thị Phương	Quỳnh	A2CB	560 USD	B					
72	Nguyễn Đình	Tuấn	C3CB	480 USD	C					
73	Võ Công	Đồng	C3NV	333 USD	A					
74	Nguyễn Thị Hiếu	Hạnh	C3NV	333 USD	D					
75	Nguyễn Văn	Phước	C3NV	333 USD	D					
	Tổng			?		?	?	?	?	?

Bảng tính phụ cấp

	CB	NV
A	50	40
B	40	30
C	30	20
D	20	0

Bảng tính Hệ số

Xếp loại	Hệ số Xếp loại
A	2.5
B	2
C	1
D	0.8

Yêu cầu :

- Viết công thức cho cột Hệ số Xếp loại biết Hệ số Xếp loại phụ thuộc vào Xếp loại
- Viết công thức cho cột Phụ cấp biết phụ cấp tùy thuộc vào ký tự đầu của Mã số
nếu 2 ký tự cuối của Mã số là "CB" thì lấy cột 2, ngược lại lấy cột 3 trong bảng tính phụ cấp
- Tính thưởng cho từng người theo hệ số xếp loại (Tổng lương / Tổng hệ số xếp loại * hệ số xếp loại của từng người)
- Tính Tạm ứng = Lương căn bản * Hệ số * Tỷ giá
- Tính Thực lãnh =(Lương căn bản +Phụ cấp)* Tỷ giá + Thưởng - Tạm ứng
- Tính Dòng Tổng cộng
- Sắp xếp bảng lương theo Mã số tăng dần, cùng Mã số theo Lương cơ bản giảm dần
- Trang trí bảng tính và định dạng các ô chứa trị dạng số theo đúng mẫu trên.
- Trích ra những người có lương cơ bản trên 500 USD và xếp loại là A hoặc B
- Tính tổng tiền thực lãnh theo từng nhóm Mã số và xếp loại